Ký bởi: Ủy ban Nhân dân huyện Đức Cơ
Email: ubnducco@gialai.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Gia Lai
Ngày ký: 06-10-2021 10:52:40 +07:00

| | |
|---|---|
| **UỶ BAN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN ĐỨC CƠ** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 219 /TTr-UBND | *Đức Cơ, ngày 06 tháng 10 năm 2021* |

# TỜ TRÌNH

**Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai

Ủy ban nhân dân huyện Đức Cơ trình Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Đức Cơ với những nội dung chủ yếu sau đây:

**1. Hồ sơ trình phê duyệt kèm theo Tờ trình gồm:**

Hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều 4, Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, gồm:

- Biểu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đức Cơ;

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (kèm theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện về việc thông qua quy hoạch sử dụng đất);

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020, bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm và các bản đồ chuyên đề.

(Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Đức Cơ đã được phê duyệt tại Quyết định số 175/QĐ-UBND ngày 26/3/2021 của UBND tỉnh Gia Lai).

**2. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước:**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Đức Cơ được UBND tỉnh Gia Lai phê duyệt tại Quyết định số 304/QĐ-UBND ngày 10/6/2019, sau thời gian triển khai thực hiện, chỉ tiêu sử dụng các loại đất đạt được trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 như sau:

- Đất nông nghiệp theo điều chỉnh quy hoạch được phê duyệt 66.194,38 ha, thực hiện đến năm 2020 là 67.329,65 ha. Đạt 101,72%.

- Đất phi nông nghiệp theo điều chỉnh quy hoạch được phê duyệt là 5.517,50

ha; thực hiện đến năm 2020 là 4.701,27 ha. Đạt 85,21%.

- Đất chưa sử dụng theo điều chỉnh quy hoạch được phê duyệt là 474,13 ha; thực hiện đến năm 2020 là 155,09 ha. Đạt 32,71%.

Kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đạt được theo chỉ tiêu sử dụng đất như bảng tổng hợp sau đây:

*Đơn vị diện tích: ha*

| Số TT | Chỉ tiêu | Mã | Diện tích quy hoạch được duyệt (ha) | Kết quả thực hiện | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Diện tích (ha) | So sánh | |
| | | | | | Tăng (+), giảm (-) (ha) | Tỷ lệ (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(5)-(4) | (7)=(5)/(4)*100% |
| | **Tổng diện tích tự nhiên** | | **72.186,01** | **72.186,01** | **0,00** | **100,00** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **66.194,38** | **67.329,65** | **1.135,27** | **101,72** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 688,45 | 728,52 | 40,07 | 105,82 |
| | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *512,15* | *519,32* | *7,17* | *101,40* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 8.653,02 | 3.064,02 | -5.589,00 | 35,41 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 40.622,16 | 58.997,56 | 18.375,40 | 145,23 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 4.953,97 | 2.370,30 | -2.583,67 | 47,85 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 11.105,98 | 2.052,65 | -9.053,33 | 18,48 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | 80,80 | 91,49 | 10,69 | 113,23 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | | | | |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 90,00 | 25,11 | -64,89 | 27,90 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **5.517,50** | **4.701,27** | **-816,23** | **85,21** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 980,01 | 903,68 | -76,33 | 92,21 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 9,00 | 3,48 | -5,52 | 38,66 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 166,54 | 78,96 | -87,58 | 47,41 |
| 2.4 | Đất khu chế xuất | SKT | | | | |
| 2.5 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | |
| 2.6 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 36,00 | 6,80 | -29,20 | 18,88 |
| 2.7 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 67,00 | 10,61 | -56,39 | 15,84 |
| 2.8 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 7,80 | 17,04 | 9,24 | |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 2.065,06 | 1.429,53 | -635,53 | 69,22 |
| 2.10 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 5,00 | 1,20 | -3,80 | 24,05 |
| 2.11 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | | | | |
| 2.12 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 35,00 | 8,90 | -26,10 | 25,42 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 532,97 | 425,78 | -107,19 | 79,89 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 92,00 | 79,99 | -12,01 | 86,95 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 24,99 | 20,39 | -4,60 | 81,58 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 4,00 | 3,05 | -0,95 | 76,24 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | |
| 2.18 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 2,46 | 4,20 | 1,74 | 170,68 |
| 2.19 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 78,00 | 52,87 | -25,13 | 67,78 |
| 2.20 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 2,00 | | -2,00 | |

| Số TT | Chỉ tiêu | Mã | Diện tích quy hoạch được duyệt (ha) | Kết quả thực hiện | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Diện tích (ha) | So sánh | |
| | | | | | Tăng (+), giảm (-) (ha) | Tỷ lệ (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(5)-(4) | (7)=(5)/(4)*100% |
| 2.21 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 9,72 | 11,23 | 1,51 | 115,58 |
| 2.22 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 34,93 | 11,78 | -23,15 | 33,73 |
| 2.23 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 0,07 | 0,07 | 0,00 | 106,76 |
| 2.24 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 1.288,15 | 1.470,69 | 182,54 | 114,17 |
| 2.25 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 75,71 | 160,21 | 84,50 | 211,61 |
| 2.26 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 1,09 | 0,80 | -0,29 | 73,67 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **474,13** | **155,09** | **-319,04** | **32,71** |

## 3. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:

### 3.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

*Đơn vị diện tích: ha*

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Hiện trạng năm 2020 | | Quy hoạch đến năm 2030 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha) | Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha) | Tổng số | |
| | | | | | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7)=(5)+(6) | (8) |
| ***1*** | ***Đất nông nghiệp*** | **67.329,65** | **93,27** | | | ***66.822,30*** | ***92,57*** |
| | *Trong đó:* | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 728,52 | 1,01 | | | 728,52 | 1,01 |
| | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *519,32* | *0,72* | | | *519,32* | *0,72* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | 3.064,02 | 4,24 | | | 1.259,92 | 1,75 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | 58.997,56 | 81,73 | | | 47.131,13 | 65,29 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | 2.370,30 | 3,28 | | | 5.246,97 | 7,27 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | 2.052,65 | 2,84 | | | 12.087,71 | 16,75 |
| | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *1.586,24* | *2,20* | | | *1.586,24* | *2,20* |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | 91,49 | 0,13 | | | 91,49 | 0,13 |
| 1.8 | Đất làm muối | | | | | | |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | 25,11 | 0,03 | | | 276,56 | 0,38 |
| ***2*** | ***Đất phi nông nghiệp*** | ***4.701,27*** | ***6,51*** | | | ***5.320,55*** | *7,37* |
| | *Trong đó:* | | | | | | |
| 2.1 | Đất quốc phòng | 903,68 | 1,25 | | | 745,63 | 1,03 |
| 2.2 | Đất an ninh | 3,48 | 0,00 | | | 10,16 | 0,01 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | 78,96 | 0,11 | | | 365,22 | 0,51 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | | | | | 30,00 | 0,04 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | 6,80 | 0,01 | | | 50,61 | 0,07 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 10,61 | 0,01 | | | 18,11 | 0,03 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động | 17,04 | 0,02 | | | 27,98 | 0,04 |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Hiện trạng năm 2020 | | Quy hoạch đến năm 2030 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha) | Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha) | Tổng số | |
| | | | | | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7)=(5)+(6) | (8) |
| | khoáng sản | | | | | | |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | | | | | 1,95 | 0,00 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | 1.496,70 | 2,07 | | | 1.871,55 | 2,59 |
| | Trong đó: | | | | | | |
| - | Đất giao thông | 1.310,68 | 1,82 | | | 1.339,18 | 1,86 |
| - | Đất thủy lợi | 1,72 | 0,00 | | | 19,05 | 0,03 |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | 2,90 | 0,00 | | | 3,05 | 0,00 |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | 7,57 | 0,01 | | | 7,48 | 0,01 |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | 54,59 | 0,08 | | | 61,75 | 0,09 |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | 25,30 | 0,04 | | | 53,71 | 0,07 |
| - | Đất công trình năng lượng | 24,09 | 0,03 | | | 246,84 | 0,34 |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông | 0,97 | 0,00 | | | 1,83 | 0,00 |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | | | | | | |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | 1,20 | 0,00 | | | 6,94 | 0,01 |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | 8,90 | 0,01 | | | 25,90 | 0,04 |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | 4,20 | 0,01 | | | 4,64 | 0,01 |
| - | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | 52,87 | 0,07 | | | 94,27 | 0,13 |
| - | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ | | | | | | |
| - | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội | | | | | | |
| - | Đất chợ | 1,71 | 0,00 | | | 6,91 | 0,01 |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | | | | | 70,00 | 0,10 |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | 11,23 | 0,02 | | | 11,80 | 0,02 |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | 11,78 | 0,02 | | | 13,78 | 0,02 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | 425,78 | 0,59 | | | 518,49 | 0,72 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | 79,99 | 0,11 | | | 108,60 | 0,15 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | 20,39 | 0,03 | | | 25,52 | 0,04 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | 3,05 | 0,00 | | | 3,12 | 0,00 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | | | | | | |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng | 0,07 | 0,00 | | | 0,07 | 0,00 |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | 1.470,69 | 2,04 | | | 1.286,94 | 1,78 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | 160,21 | 0,22 | | | 160,21 | 0,22 |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | 0,80 | 0,00 | | | 0,80 | 0,00 |
| ***3*** | ***Đất chưa sử dụng*** | ***155,09*** | ***0,21*** | | | ***43,16*** | ***0,06*** |

## 3.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

*Đơn vị diện tích: ha*

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | TT Chư Ty | Xã Ia Din | Xã Ia Dơk | Xã Ia Dom | Xã Ia Kla |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+...+(14) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| **1** | **Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp** | **NNP/PNN** | **1.364,46** | **62,52** | **58,41** | **52,53** | **419,91** | **15,90** |
| | *Trong đó:* | | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | | | | | | |
| | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC/PNN* | | | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK/PNN | 187,00 | 0,34 | 0,09 | | 150,76 | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 1.177,46 | 62,18 | 58,32 | 52,53 | 269,15 | 15,90 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH/PNN | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD/PNN | | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | | | | | | |
| | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN/PNN* | | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS/PNN | | | | | | |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU/PNN | | | | | | |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH/PNN | | | | | | |
| **2** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** | | | | | | | |
| | *Trong đó:* | | | | | | | |
| 2.1 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm | LUA/CLN | | | | | | |
| 2.2 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng | LUA/LNP | | | | | | |
| 2.3 | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản | LUA/NTS | | | | | | |
| 2.4 | Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối | LUA/LMU | | | | | | |
| 2.5 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản | HNK/NTS | | | | | | |
| 2.6 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối | HNK/LMU | | | | | | |
| 2.7 | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RPH/NKR(a) | | | | | | |
| 2.8 | Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RDD/NKR(a) | | | | | | |
| 2.9 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RSX/NKR(a) | | | | | | |
| | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN/NKR(a)* | | | | | | |
| **3** | **Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở** | **PKO/OCT** | | | | | | |

*Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.*

*- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.*

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Xã Ia Krêl | Xã Ia Kriêng | Xã Ia Lang | Xã Ia Nan | Xã Ia Pnôn |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+...+(14) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| **1** | **Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp** | **NNP/PNN** | **1.364,46** | **18,47** | **74,17** | **506,80** | **89,67** | **66,08** |
| | *Trong đó:* | | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | | | | | | |
| | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC/PNN* | | | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK/PNN | 187,00 | 2,00 | 5,00 | 5,00 | 17,21 | 6,60 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 1.177,46 | 16,47 | 69,17 | 501,80 | 72,46 | 59,48 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH/PNN | , | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD/PNN | | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | | | | | | |
| | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN/PNN* | | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS/PNN | | | | | | |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU/PNN | | | | | | |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH/PNN | | | | | | |
| **2** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** | | | | | | | |
| | *Trong đó:* | | | | | | | |
| 2.1 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm | LUA/CLN | | | | | | |
| 2.2 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng | LUA/LNP | | | | | | |
| 2.3 | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản | LUA/NTS | | | | | | |
| 2.4 | Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối | LUA/LMU | | | | | | |
| 2.5 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản | HNK/NTS | | | | | | |
| 2.6 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối | HNK/LMU | | | | | | |
| 2.7 | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RPH/NKR(a) | | | | | | |
| 2.8 | Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RDD/NKR(a) | | | | | | |
| 2.9 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RSX/NKR(a) | | | | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Xã Ia Krêl | Xã Ia Kriêng | Xã Ia Lang | Xã Ia Nan | Xã Ia Pnôn |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+...+(14) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN/NKR(a)* | | | | | | |
| **3** | **Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở** | **PKO/OCT** | | | | | | |

*Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.*

*- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.*

## 3.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

*Đơn vị diện tích: ha*

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | TT Chư Ty | Xã Ia Din | Xã Ia Dơk | Xã Ia Dom | Xã Ia Kla |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+...+(14) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **24,66** | | **24,66** | | | |
| | *Trong đó:* | | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | | | | |
| | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | | | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | | | | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | | | | | | |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 24,66 | | 24,66 | | | |
| | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | | | | | | |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | | | | | | |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | | | | |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **87,27** | **29,28** | **6,34** | | **2,78** | **3,21** |
| | *Trong đó:* | | | | | | | |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | | | | | | |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 0,75 | 0,15 | | | | |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | | | |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | | | |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 11,30 | 8,80 | | | | |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 3,00 | 1,50 | | | | |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | | | |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | | | | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | TT Chư Ty | Xã Ia Din | Xã Ia Dơk | Xã Ia Dom | Xã Ia Kla |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+...+(14) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 44,67 | 11,81 | 6,34 | | 0,33 | 3,21 |
| | *Trong đó:* | | | | | | | |
| - | Đất giao thông | DGT | 34,88 | 4,68 | 6,34 | | 0,30 | 3,21 |
| - | Đất thủy lợi | DTL | 0,03 | | | | 0,03 | |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | | | | | | |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | | | | | | |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 4,16 | 2,53 | | | | |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 5,60 | 4,60 | | | | |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | | | | | | |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV | | | | | | |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | | | | | | |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | | | | | | |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | | | | | | |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | TON | | | | | | |
| - | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | | | | | | |
| - | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ | DKH | | | | | | |
| - | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội | DXH | | | | | | |
| - | Đất chợ | DCH | | | | | | |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | | | | | | |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | | | | | | |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | | | | | | |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 20,53 | | | | 2,45 | |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 6,88 | 6,88 | | | | |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 0,07 | 0,07 | | | | |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 0,07 | 0,07 | | | | |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | | |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | | | | | | |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | | | | |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | | | | | | |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Xã Ia Krêl | Xã Ia Kriêng | Xã Ia Lang | Xã Ia Nan | Xã Ia Pnôn |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+...+(14) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **24,66** | | | | | |
| | *Trong đó:* | | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | | | | |
| | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | | | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | | | | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | | | | | | |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 24,66 | | | | | |
| | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | | | | | | |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | | | | | | |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | | | | |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **87,27** | **23,88** | **14,63** | | **5,67** | **1,48** |
| | *Trong đó:* | | | | | | | |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | | | | | | |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 0,75 | 0,20 | | | 0,20 | 0,20 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | | | |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | | | |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 11,30 | 1,50 | 1,00 | | | |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 3,00 | 1,50 | | | | |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | | | |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | | | | | | |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 44,67 | 13,08 | 6,10 | | 2,80 | 1,00 |
| | *Trong đó:* | | | | | | | |
| - | Đất giao thông | DGT | 34,88 | 11,45 | 6,10 | | 2,80 | |
| - | Đất thủy lợi | DTL | 0,03 | | | | | |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | | | | | | |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | | | | | | |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 4,16 | 1,63 | | | | |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 5,60 | | | | | 1,00 |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | | | | | | |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV | | | | | | |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | | | | | | |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | | | | | | |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | | | | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Xã Ia Krêl | Xã Ia Kriêng | Xã Ia Lang | Xã Ia Nan | Xã Ia Pnôn |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+...+(14) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | TON | | | | | | |
| - | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | | | | | | |
| - | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ | DKH | | | | | | |
| - | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội | DXH | | | | | | |
| - | Đất chợ | DCH | | | | | | |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | | | | | | |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | | | | | | |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | | | | | | |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 20,53 | 7,60 | 7,53 | | 2,67 | 0,28 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 6,88 | | | | | |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 0,07 | | | | | |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 0,07 | | | | | |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | | |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | | | | | | |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | | | | |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | | | | | | |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | | | |

**4. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Đức Cơ đã được phê duyệt tại Quyết định số 175/QĐ-UBND ngày 26/3/2021 của UBND tỉnh Gia Lai.

**5. Các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất:**

**5.1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường:**

- Áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật để thâm canh, thay đổi cơ cấu cây trồng đảm bảo phát triển bền vững.

- Phát triển kinh tế phải gắn liền với bảo vệ môi trường sinh thái; thực hiện nghiêm các quy định bảo vệ môi trường.

- Phải có giải pháp kỹ thuật giảm thiểu tính độc hại của các loại chất thải tại cơ sở sản xuất kinh doanh, đồng thời có các biện pháp xử lý, tránh gây ô nhiễm môi trường đất, phá huỷ cân bằng hệ sinh thái.

- Kết hợp nông - lâm nghiệp - thuỷ sản để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất rừng tự nhiên hiện có, đặc biệt là rừng phòng hộ; có cơ chế, chính sách hợp lý khuyến khích việc trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng.

- Kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng đất trong khai thác khoáng sản, trong các khu công nghiệp nhằm bảo vệ môi trường và nguồn nước.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường, coi bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

**5.2. Các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

***5.2.1. Giải pháp về đầu tư:***

- Huy động các nguồn vốn đầu tư để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án bằng việc tạo môi trường thuận lợi cho các nhà đầu tư.

- Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để huy động các thành phần kinh tế đầu tư phát triển sản xuất. Huy động vốn trong nhân dân, các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trên địa bàn đầu tư cho phát triển sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ.

- Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật tại các xã, thị trấn, khu công nghiệp để thu hút vốn đầu tư phát triển công nghiệp-thương mại-dịch vụ, tạo động lực phát triển kinh tế-xã hội.

- Đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi để khai thác đất sản xuất nông nghiệp và đầu tư thâm canh tăng vụ, tăng năng suất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi.

- Đầu tư bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng để điều hòa khí hậu, tăng dòng chảy trong mùa kiệt nước nhằm nâng cao công suất tưới các công trình thủy lợi, thủy điện.

***5.2.2. Giải pháp về tổ chức thực hiện:***

- Sau khi quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện có trách nhiệm tổ chức công khai quy hoạch, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng để các cấp, các ngành và nhân dân tham gia quản lý, kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất. Đồng thời kêu gọi, thu hút đầu tư các công trình, dự án trên địa bàn huyện.

- Thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt.

- Chỉ đạo các ngành, các cấp rà soát danh mục các công trình dự án mang tính trọng điểm có ý nghĩa là đòn bẩy phát triển kinh tế xã hội của địa phương để tiến hành lập quy hoạch chi tiết và xây dựng kế hoạch thực hiện việc giải phóng mặt bằng; nhằm khắc phục tình trạng công trình, dự án chậm triển khai thực hiện do vướng mặt bằng.

- Rà soát danh mục các công trình, dự án để phân loại, xác định đối tượng đầu tư nhằm chủ động trong việc thu hút, kêu gọi đầu tư. Trong đó, cần lưu ý đến mục tiêu thực hiện việc đầu tư theo hình thức xã hội hoá đối với những công trình mang tính chất đòn bẩy như: Các công trình giao thông, thương mại, dịch vụ, cơ sở giáo dục, thể dục thể thao, khu vui chơi giải trí...

- Tăng cường quản lý việc thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư trên địa bàn huyện, thường xuyên

kiểm tra giám sát hoạt động bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, nhằm góp phần bảo vệ môi trường sinh thái.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và ban hành kịp thời các văn bản theo thẩm quyền có liên quan đến quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm theo đúng quy định của pháp luật.

Ủy ban nhân dân huyện Đức Cơ kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai phê duyệt./.

*(Tờ trình này thay thế Tờ trình số 190/TTr-UBND ngày 07/9/2021 của UBND huyện)*

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực huyện ủy;
- Lãnh đạo UBND huyện; VP;
- Phòng Tài nguyên và MT;
- Lưu: VT-VP.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC CƠ T. GIA LAI

**Trần Ngọc Phận**